

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HI1TECH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HI1TECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HI1TECH SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HI1TECH SERVICE CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110730834

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3 Tòa nhà Udic Complex, đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ bán buôn động vật sống bị cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn thực phẩm khác: trứng và sản phẩm từ trứng; dầu, mỡ động thực vật; hạt tiêu, gia vị khác<br><br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn<br>- Bán buôn đồ uống có cồn: Bán buôn bia<br>- Phân phối rượu; Bán buôn rượu                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4659 |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                       | 4669 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4711 |
| 17. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719 |
| 18. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 19. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 20. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ rượu;<br>- Bán lẻ bia;<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn<br>- Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng<br>chai khác.                                                                                                                                                                                                           | 4723 |
| 21. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 22. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4742 |
| 23. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4751 |
| 24. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                            | 4753 |
| 26. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                | 4759 |
| 27. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4761 |
| 28. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                  | 4762 |
| 29. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4763 |
| 30. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                    | 4764 |
| 31. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4771 |
| 32. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ súng đạn loại dùng để đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí; bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu)   | 4773 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                              | 4774 |
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động đấu giá, trừ loại nhà nước cấm)                                                     | 4781 |
| 36. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                    | 4782 |
| 37. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                          | 4783 |
| 38. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                         | 4784 |
| 39. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                         | 4785 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                     | 4789 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 41. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động thương mại điện tử<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4791        |
| 42. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4799        |
| 43. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5820        |
| 44. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201(Chính) |
| 45. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202        |
| 46. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.<br>- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.<br>- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.<br>- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.<br>- Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.<br>- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.<br>- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.<br>- Hoạt động công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung | 6209        |
| 47. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6311        |
| 48. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6312        |
| 49. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động cắt xén thông tin, báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6399        |
| 50. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310        |
| 51. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410        |
| 52. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8220        |
| 53. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức họp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230        |
| 54. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020        |

